

Drag and drop to the correct answer.

碗碟

wǎn dié

锅子

guō zi

叉子

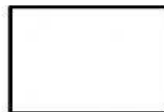
chā zi

汤匙

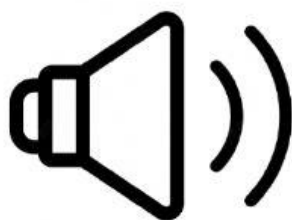
tāng chí

筷子

kuài zi

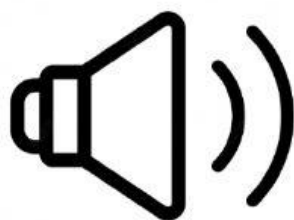


Listen and choose the correct answer.



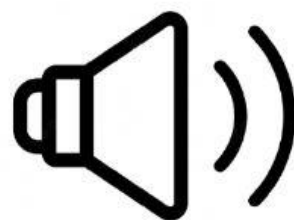
1.

(午餐 / 洗手)



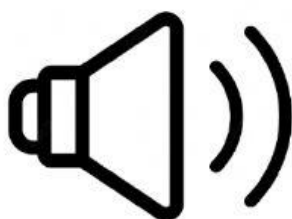
2.

(桌子 / 肥皂)



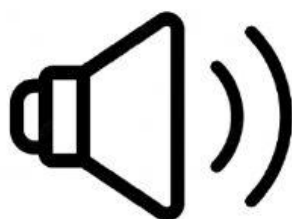
3.

(医院 / 书房)



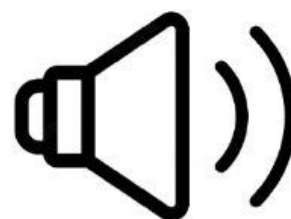
4.

(干净 / 帮忙)



5.

(叉子 / 筷子)



6.

(碗碟 / 锅子)